

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
		miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2015
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Tài chính	
Ông Trương Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên liệu	
Bà Lê Hà Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Quyền Giám đốc Hỗ trợ	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngử.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 23 tháng 9 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61248763/18259903-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 9 năm 2015.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.216.029.016.581	1.891.271.281.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	855.375.120.630	138.062.494.402
111	1. Tiền		431.443.246.481	138.062.494.402
112	2. Các khoản tương đương tiền		423.931.874.149	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	46.424.094.687	7.021.531.368
121	1. Chứng khoán kinh doanh		54.116.600.867	8.124.761.428
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.692.506.180)	(1.103.230.060)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.930.581.676.173	960.916.527.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	822.334.756.561	268.961.211.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	938.582.888.061	474.876.118.998
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	32	133.500.000.000	179.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	70.882.923.265	61.366.473.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(34.718.891.714)	(23.287.275.550)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.333.276.780.107	749.235.990.504
141	1. Hàng tồn kho		1.334.096.271.683	750.055.482.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(819.491.576)	(819.491.576)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.371.344.984	36.034.737.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	40.887.927.016	33.159.799.557
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.102.232.099	30.385.635
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		381.185.869	2.844.552.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.620.667.782.014	1.405.314.238.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		194.048.412.209	48.611.724.058
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	58.769.761.197	35.904.299.058
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	135.278.651.012	12.707.425.000
220	II. Tài sản cố định		1.555.356.440.558	533.411.049.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.305.729.123.707	476.155.185.794
222	Nguyên giá		3.051.892.253.773	1.747.107.486.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.746.163.130.066)	(1.270.952.300.898)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	67.610.055.686	-
225	Nguyên giá		73.767.448.385	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.157.392.699)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	182.017.261.165	57.255.863.933
228	Nguyên giá		197.891.271.547	68.915.328.391
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.874.010.382)	(11.659.464.458)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		124.818.704.027	170.548.334.250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	124.818.704.027	170.548.334.250
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	686.067.887.183	612.260.559.873
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	398.984.110.671	517.891.777.476
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	287.922.171.983	94.437.115.484
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(838.395.471)	(68.333.087)
260	V. Tài sản dài hạn khác		60.376.338.037	40.482.570.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.619.031.610	40.482.570.837
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	851.395.319	-
269	3. Lợi thế thương mại	17	17.905.911.108	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.836.696.798.595	3.296.585.520.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.134.301.056.939	1.375.001.591.370
310	I. Nợ ngắn hạn		2.774.320.638.118	866.292.962.370
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	46.117.978.053	82.666.961.595
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	85.044.977.543	81.251.627.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.205.553.830	840.996.228
314	4. Phải trả người lao động		10.133.880.337	4.512.096.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	58.769.362.740	10.819.139.091
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	24.174.187.980	5.138.453.729
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.520.380.695.895	667.877.287.507
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.494.001.740	13.186.399.999
330	II. Nợ dài hạn		1.359.980.418.821	508.708.629.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		185.500.000	96.300.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.359.794.918.821	508.612.329.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.702.395.741.656	1.921.583.928.706
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.702.395.741.656	1.921.583.928.706
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	155.174.403.823	14.732.000.010
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(40.306.862.293)	(61.577.199.043)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	(2.165.210.735)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	243.709.260.201	227.425.653.785
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	-	(2.040.858.039)
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	386.137.417.421	257.408.414.403
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		93.923.017.688	69.071.260.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		292.214.399.733	188.337.154.266
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	12.236.403.239	635.917.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.836.696.798.595	3.296.585.520.076

Nguyễn Ngọc Hàn
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.042.892.882.215	2.071.667.869.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(15.660.161.470)	(4.767.867.003)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.027.232.720.745	2.066.900.002.302
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.422.230.144.928)	(1.808.239.601.251)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.002.575.817	258.660.401.051
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	141.667.851.402	83.791.881.419
22	7. Chi phí tài chính	28	(216.332.843.184)	(68.270.246.238)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(152.781.586.342)	(80.244.824.475)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		12.549.340.671	59.890.974.620
25	9. Chi phí bán hàng	29	(95.464.461.360)	(68.364.786.581)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(143.593.766.960)	(65.542.929.101)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.828.696.386	200.165.295.170
31	12. Thu nhập khác		11.750.741.251	10.601.095.001
32	13. Chi phí khác		(5.503.138.451)	(2.460.757.230)
40	14. Lợi nhuận khác		6.247.602.800	8.140.337.771
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.076.299.186	208.305.632.941
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(16.761.373.041)	(18.317.918.389)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	851.395.319	(1.014.642.696)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		294.166.321.464	188.973.071.856
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		293.814.330.822	188.337.154.266
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		351.990.642	635.917.590
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	1.493	1.155
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	1.493	1.155

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

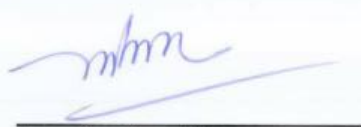
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		310.076.299.186	208.305.632.941
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	162.019.427.999	88.574.404.824
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		18.509.923.228	(25.896.350.489)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(189.260.438)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(109.948.071.965)	(142.590.801.284)
06	Chi phí lãi vay	28	152.781.586.342	80.244.824.475
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		533.249.904.352	208.637.710.467
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(531.993.919.431)	250.275.743.016
10	Tăng hàng tồn kho		(483.522.758.961)	(132.076.921.166)
11	Tăng các khoản phải trả		4.438.314.140	43.461.243.110
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		41.687.725.284	(19.157.570.020)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(45.991.839.439)	(8.124.761.428)
14	Tiền lãi vay đã trả		(130.730.947.864)	(80.406.099.977)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(11.656.363.496)	(18.060.522.444)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.941.428.130)	(12.851.966.177)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(644.461.313.545)	231.696.855.381
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(429.473.441.007)	(207.041.728.947)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.482.912.604	9.134.090.637
23	Tiền chi cho vay		(245.313.284.423)	(359.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		293.000.000.000	308.961.327.469
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(285.996.689.279)	(44.792.083.885)
26	Tiền thu thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		151.110.955.658	172.452.712.934
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.346.523.587	74.731.412.079
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(450.843.022.860)	(45.554.269.713)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		115.472.765.963	-
33	Tiền thu từ đi vay		6.713.690.612.483	3.401.281.174.602
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.882.110.827.299)	(3.707.309.524.426)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.872.121.810)	-
36	Cổ tức đã trả	24.2	(127.607.494.420)	(634.303.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.812.572.934.917	(306.662.653.024)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		717.268.598.512	(120.520.067.356)
60	Tiền đầu năm		138.062.494.402	258.582.561.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.027.716	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	855.375.120.630	138.062.494.402


Nguyễn Ngọc Hân
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.056 (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 524).

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 5 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%) Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Ngày 30 tháng 6 năm 2015
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Côn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Bất động sản tồn kho (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	44 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai ("Mía đường Gia Lai"). Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Giao dịch này đã tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 18.416.799.225 VND (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm khoản đầu tư vào Mía đường Gia Lai, với chi tiết như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.812.532.442
Các khoản phải thu thuần	299.767.098.570
Hàng tồn kho	51.286.980.747
Tài sản cố định	644.732.440.993
Tài sản khác	187.143.691.787
Các khoản nợ phải trả	<u>(752.309.239.164)</u>
Tổng giá trị tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	490.433.505.375
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	18.416.799.225
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	<u>508.850.304.600</u>

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") từ 48% lên 62%. Theo đó, Mía Đường Thành Thành Công trở thành công ty con của Công ty. Giao dịch này cũng tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 940.942.513 VND (Thuyết minh số 17).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.006.576.157	1.033.535.614
Tiền gửi ngân hàng (*)	430.436.670.324	137.028.958.788
Các khoản tương đương tiền (**)	423.931.874.149	-
TỔNG CỘNG	<u>855.375.120.630</u>	<u>138.062.494.402</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng trị giá 55.950.823.598 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,8% đến 5,5% một năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

		VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	508.850.304.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>
		<i>(VND)</i>		<i>(VND)</i>
Cổ phiếu niêm yết				
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("PVD")	-	-	48.300	2.864.461.119
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("SSI")	-	-	35.640	753.927.572
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("KBC")	-	-	18.500	312.818.526
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PVS")	-	-	10.000	241.762.100
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	-	-	50.420	2.565.391.502
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")	-	-	5.500	570.354.250
- Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("TCM")	-	-	13.000	453.584.914
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ("VSC")	-	-	6.000	261.291.350
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh ("DXG")	-	-	8.239	101.170.095
Đầu tư khác	54.116.600.867			-
TỔNG CỘNG	54.116.600.867			8.124.761.428
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.692.506.180)		(1.103.230.060)	
GIÁ TRỊ THUẦN	46.424.094.687			7.021.531.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	373.204.624.751	264.446.793.194
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	147.570.149.989	136.502.925.302
- Khách hàng khác	225.634.474.762	127.943.867.892
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	449.130.131.810	4.514.417.900
TỔNG CỘNG	822.334.756.561	268.961.211.094

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 753.980.547.842 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	938.582.888.061	474.876.118.998
Trả trước cho bên khác	765.550.818.894	361.172.283.271
Trong đó:		
- Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	274.868.447.816	20.507.601.907
- Trả trước cho nông dân (*)	353.028.961.685	248.245.458.985
- Các khoản trả trước khác	137.653.409.393	92.419.222.379
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	173.032.069.167	113.703.835.727
Dài hạn	58.769.761.197	35.904.299.058
Trả trước cho nông dân (*)	58.769.761.197	35.904.299.058
TỔNG CỘNG	997.352.649.258	510.780.418.056
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(34.718.891.714)	(23.287.275.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	962.633.757.544	487.493.142.506

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 7,0% đến 10,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.287.275.550	31.782.826.019
Dự phòng trích lập trong năm	18.524.980.054	4.164.659.898
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.093.363.890)	(12.660.210.367)
Số cuối năm	<u>34.718.891.714</u>	<u>23.287.275.550</u>

9. PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	70.882.923.265	61.366.473.143
Lãi phải thu	46.527.536.973	41.418.506.655
Tạm ứng nhân viên	20.096.157.272	12.157.955.500
Khác	4.259.229.020	7.790.010.988
Dài hạn	135.278.651.012	12.707.425.000
Ký quỹ thuê đất	122.571.226.012	-
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	<u>12.707.425.000</u>	<u>12.707.425.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>206.161.574.277</u>	<u>74.073.898.143</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	24.505.351.680	18.553.709.115
Phải thu từ bên khác	181.656.222.597	55.520.189.028

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Limited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.062.686.165.328	658.135.893.261
Nguyên vật liệu	98.843.087.846	33.796.888.944
Hàng hóa	86.807.366.465	30.434.144.508
Hàng hóa bất động sản	49.231.049.895	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.573.298.646	25.479.310.297
Công cụ và dụng cụ	1.866.121.009	771.473.815
Hàng gửi đi bán	4.089.182.494	1.437.771.255
TỔNG CỘNG	1.334.096.271.683	750.055.482.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.333.276.780.107	749.235.990.504

Hàng tồn kho trị giá 868.139.500.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	40.887.927.016	33.159.799.557
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	33.790.645.815	24.920.492.027
Khác	7.097.281.201	8.239.307.530
Dài hạn	41.619.031.610	40.482.570.837
Tiền thuê đất trả trước (*)	34.708.429.061	37.689.602.004
Công cụ, dụng cụ	2.996.060.400	-
Khác	3.914.542.149	2.792.968.833
TỔNG CỘNG	82.506.958.626	73.642.370.394

(*) Quyền sử dụng đất trị giá 1.113.312.930 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	284.075.223.111	1.373.736.050.033	24.824.775.446	6.066.107.572	58.405.330.530	1.747.107.486.692
Tăng do hợp nhất kinh doanh	154.480.248.985	996.212.174.949	9.133.145.094	2.036.168.973	1.707.723.484	1.163.569.461.485
Mua mới	1.493.053.137	3.254.307.016	9.114.910.468	988.372.273	57.000.000	14.907.642.894
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.351.170.450	107.591.233.829	-	1.760.274.788	-	133.702.679.067
Thanh lý	-	(5.775.918.910)	(1.619.097.455)	-	-	(7.395.016.365)
Số cuối năm	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.122.876.462	260.008.205.444	4.279.763.884	4.979.766.600	58.274.772.348	350.665.384.738
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	161.015.685.619	1.035.222.744.018	11.724.125.548	4.612.468.588	58.377.277.125	1.270.952.300.898
Tăng do hợp nhất kinh doanh	52.688.372.515	267.374.106.690	3.497.784.603	1.496.005.130	191.744.036	325.248.012.974
Khấu hao trong năm	17.993.830.550	131.565.376.327	4.114.183.847	943.797.953	88.402.906	154.705.591.583
Thanh lý	-	(3.825.634.659)	(917.140.730)	-	-	(4.742.775.389)
Số cuối năm	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.059.537.492	338.513.306.015	13.100.649.898	1.453.638.984	28.053.405	476.155.185.794
Số cuối năm	232.701.806.999	1.044.681.254.541	23.034.780.285	3.798.651.935	1.512.629.947	1.305.729.123.707
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	38.567.104.215	558.937.860.726	-	222.686.077	-	597.727.651.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	73.767.448.385
Số cuối năm	73.767.448.385

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.468.200.611
Khấu hao trong năm	3.689.192.088
Số cuối năm	6.157.392.699

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	67.610.055.686

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Quyền
sử dụng đất

Phần mềm
máy tính

Tổng cộng

Nguyên giá:

Số đầu năm	57.966.954.819	10.948.373.572	68.915.328.391
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	632.686.516	632.686.516
Mua mới	135.413.796.640	48.000.000	135.461.796.640
Giảm khác	(7.118.540.000)	-	(7.118.540.000)
Số cuối năm	186.262.211.459	11.629.060.088	197.891.271.547

Trong đó:

Đã hao mòn hết	-	589.186.516	589.186.516
----------------	---	-------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	8.218.132.165	3.441.332.293	11.659.464.458
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	589.901.596	589.901.596
Hao mòn trong năm	2.551.981.179	1.215.263.070	3.767.244.249
Giảm khác	(142.599.921)	-	(142.599.921)
Số cuối năm	10.627.513.423	5.246.496.959	15.874.010.382

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	49.748.822.654	7.507.041.279	57.255.863.933
Số cuối năm	175.634.698.036	6.382.563.129	182.017.261.165

Trong đó:

Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	162.905.635.150	-	162.905.635.150
---	-----------------	---	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	93.957.120.070	92.700.623.082
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	17.698.066.904	1.984.343.489
Dự án kho bãi	-	67.491.898.320
Khác	13.163.517.053	8.371.469.359
TỔNG CỘNG	124.818.704.027	170.548.334.250

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 93.957.120.070 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 6.067.203.678 VND (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 728.299.260 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	398.984.110.671	517.891.777.476
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	287.922.171.983	94.437.115.484
TỔNG CỘNG	686.906.282.654	612.328.892.960
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(838.395.471)	(68.333.087)
GIÁ TRỊ THUẦN	686.067.887.183	612.260.559.873

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (i)	191.055.714.436	49,00	205.795.566.787	49,00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (ii)	115.952.253.112	39,23	-	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iii)	59.863.471.423	30,54	48.572.622.899	23,95
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	32.112.671.700	26,32	30.519.267.021	26,32
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (v)	-	-	217.948.152.104	23,71
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	-	15.056.168.665	48,00
TỔNG CỘNG	398.984.110.671		517.891.777.476	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh ("Mía Đường Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iv) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- (v) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường. Trong năm, Đường Biên Hòa đã hoàn tất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Ninh Hoà. Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 23,71% xuống còn 16,97% và Đường Biên Hòa không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	557.902.848.539
Tăng do đầu tư mới	117.669.852.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.415.872.000
Giảm giá trị đầu tư	(231.757.661.139)
Số cuối năm	460.230.911.400

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(40.011.071.063)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	12.549.340.671
Cổ tức đã nhận	(14.320.911.000)
Giảm lợi nhuận lũy kế do thanh lý	(19.464.159.337)
Số cuối năm	(61.246.800.729)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	517.891.777.476
Số cuối năm	398.984.110.671

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Chi phí đầu tư	% sở hữu	Chi phí đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	201.395.138.816	9,75	-	-
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	74.915.050.000	9,87
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	67.004.967.683	4,73	-	-
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	18.752.003.100	6,43	18.752.003.100	6,43
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	287.922.171.983		94.437.115.484	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(838.395.471)		(68.333.087)	
GIÁ TRỊ THUẦN	287.083.776.512		94.368.782.397	

8.301.524 cổ phiếu trong khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Tăng trong năm (Thuyết minh số 4)	19.357.741.738
Số cuối năm	19.357.741.738

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	-
Phân bổ trong năm	1.451.830.630
Số cuối năm	1.451.830.630

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	17.905.911.108

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	39.496.572.626	77.502.317.236
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	6.406.775.946	11.798.029.776
- Khác	33.089.796.680	65.704.287.460
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	6.621.405.427	5.164.644.359
TỔNG CỘNG	46.117.978.053	82.666.961.595

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	69.891.457.883	72.553.893.841
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (*)	68.570.710.000	66.731.910.000
- Khác	1.320.747.883	5.821.983.841
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.153.519.660	8.697.734.000
TỔNG CỘNG	85.044.977.543	81.251.627.841

(*) Đây là khoản trả trước theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng của Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	7.849.822.920	822.585.234
Thuế giá trị gia tăng	4.194.768.372	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.828.778	18.410.994
Khác	133.760	-
TỔNG CỘNG	12.205.553.830	840.996.228

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	22.050.638.478	2.537.822.410
Chi phí mua đường	8.564.877.909	-
Chi phí vận chuyển	4.593.855.727	5.260.591.500
Lương tháng 13	4.467.090.266	-
Khác	19.092.900.360	3.020.725.181
TỔNG CỘNG	58.769.362.740	10.819.139.091

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mượn nguyên vật liệu	15.648.984.731	-
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	1.299.155.796	2.570.109.649
Các khoản phải trả khác	7.226.047.453	2.568.344.080
TỔNG CỘNG	24.174.187.980	5.138.453.729
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	18.449.779.314	1.200.000.000
Phải trả bên khác	5.724.408.666	3.938.453.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.520.380.695.895	667.877.287.507
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.319.948.696.309	555.558.945.507
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	89.758.828.500	112.318.342.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 23.3)	1.720.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.342.000	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	97.404.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	9.162.829.086	-
Vay dài hạn	1.359.794.918.821	508.612.329.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	415.086.456.668	496.680.621.000
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 23.3)	4.410.000.000	-
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	7.159.024.000	11.931.708.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	889.616.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 23.6)	43.523.438.153	-
TỔNG CỘNG	3.880.175.614.716	1.176.489.616.507

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	427.746.582.087	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	11.000.000.000	-	Ngày 27 tháng 7 năm 2016	Hàng tồn kho giá trị 6.250.000 đô la Mỹ
	370.770.333.170	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	193.400.000.000	-	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2016 đến ngày 13 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.500.000.000 VND và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	169.999.426.573	-	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2016 đến ngày 6 tháng 10 năm 2016	Quyền sử dụng đất thừa số 3105 tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai với tổng giá trị 170.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	159.774.939.311	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	126.000.000.000	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 21 tháng 10 năm 2016	Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	111.275.300.000	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2016 đến ngày 14 tháng 11 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 120.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận	104.954.389.848	-	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2016 đến ngày 11 tháng 9 năm 2016	Quyền sử dụng đất thừa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh và khoản phải thu với giá trị 75.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	-	Ngày 9 tháng 12 năm 2016	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	55.890.000.000	2.500.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	54.100.000.000	-	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2016 đến ngày 3 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	48.000.000.000	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2016 đến ngày 15 tháng 7 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	98.836.953.174	-	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 11 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.147.441.339	-	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Dak lak	60.446.524.307	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2016 đến ngày 12 tháng 9 năm 2016	8.301.524 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.600.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2016 đến ngày 9 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	16.006.806.500	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.000.000.000	-	Ngày 21 tháng 9 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	2.319.948.696.309	2.500.000		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	155.628.400.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	233.040.647.943	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2016 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	16.732.218.602	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2016 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	80.602.963.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất thừa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh và khoản phải thu với giá trị 75.000.000.000 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	11.191.000.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	7.650.055.623	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	504.845.285.168		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	89.758.828.500		
Vay dài hạn	415.086.456.668		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Quý Bảo vệ Môi trường rừng	6.130.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	1.720.000.000 4.410.000.000		

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	9.545.366.000	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	2.386.342.000 7.159.024.000		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	592.212.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016	394.808.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	
	987.020.000.000			

Trong đó:

Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	97.404.000.000
Vay dài hạn	889.616.000.000

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.6 Thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 – 5 năm	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338	-	-
Trên 5 năm	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815	-	-
TỔNG CỘNG	66.720.858.012	14.034.590.773	52.686.267.239	-	-

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước									
Số đầu năm	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	120.999.110.932	99.511.076.572	(4.960.381.269)	80.341.517.451	1.734.046.124.653
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	188.337.154.266	188.337.154.266
Trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(666.542.350)	(666.542.350)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	4.610.310.854	2.305.155.427	-	(10.603.714.964)	(3.688.248.683)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	2.919.523.230	-	2.919.523.230
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	125.609.421.786	101.816.231.999	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Năm nay									
Số đầu năm									
(được trình bày lại – Thuyết minh số 36)	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	227.425.653.785	-	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong năm (*)	462.610.330.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	-	600.037.054.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	21.270.336.750	-	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	3.015.679.213	-	-	-	-	-	293.814.330.822	293.814.330.822
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.165.210.735)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.165.210.735)	16.283.606.416	-	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(21.140.258.788)	(21.140.258.788)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.040.858.039	-	2.040.858.039
Số cuối năm	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	-	386.137.417.421	2.690.159.338.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 9.118.675 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho người lao động. Việc phát hành này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
Tăng trong năm	462.610.330.000	-
Số cuối năm	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Cổ tức công bố	127.661.462.600	666.542.350
Cổ tức đã trả	(127.607.494.420)	(634.303.200)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	194.761.033	148.500.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	194.761.033	148.500.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.268.840)	(4.993.840)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	191.492.193	143.506.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	293.814.330.822	188.337.154.266
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(35.257.719.699)	(22.600.458.512)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.556.611.123	165.736.695.754
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	173.159.938	143.506.160
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.493	1.155

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Số đầu năm	635.917.590
Tăng do nghiệp vụ mua mới công ty con trong năm	11.248.495.007
Lợi nhuận thuần trong năm	351.990.642
Số cuối năm	12.236.403.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	4.042.892.882.215	2.071.667.869.305
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.668.742.052.016	1.856.723.222.826
Doanh thu bán mật đường	147.824.094.685	110.143.954.086
Doanh thu bán phân bón	92.273.215.003	50.853.743.786
Doanh thu bán điện	80.766.375.106	37.339.285.513
Doanh thu khác	53.287.145.405	16.607.663.094
Trừ:	(15.660.161.470)	(4.767.867.003)
Hàng bán trả lại	(9.809.063.773)	(3.221.861.315)
Giảm giá hàng bán	(5.851.097.697)	(1.546.005.688)
Doanh thu thuần	4.027.232.720.745	2.066.900.002.302
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.653.102.237.820	1.851.955.355.823
Doanh thu bán mật đường	147.824.094.685	110.143.954.086
Doanh thu bán phân bón	92.273.215.003	50.853.743.786
Doanh thu bán điện	80.766.375.106	37.339.285.513
Doanh thu khác	53.266.798.131	16.607.663.094
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	3.558.233.286.826	1.934.583.347.582
Doanh thu đối với bên liên quan	468.999.433.919	132.316.654.720

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập lãi	92.244.471.783	79.209.358.798
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	24.842.024.273	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	13.593.010.093	43.141.297
Cổ tức	7.611.466.400	3.019.902.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.375.908.252	1.493.954.916
Khác	970.601	25.524.408
TỔNG CỘNG	141.667.851.402	83.791.881.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	3.064.044.572.444	1.602.003.973.065
Giá vốn bán mật đường	139.977.576.019	110.584.361.555
Giá vốn bán phân bón	89.830.881.251	48.506.318.581
Giá vốn bán điện	83.054.088.022	33.470.324.847
Giá vốn khác	45.323.027.192	13.674.623.203
TỔNG CỘNG	3.422.230.144.928	1.808.239.601.251

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	152.781.586.342	80.244.824.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.346.316.435	3.696.995.640
Hoàn nhập dự phòng	(340.294.354)	(25.070.001.931)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	2.937.679.680	1.671.484.804
Khác	18.607.555.081	7.726.943.250
TỔNG CỘNG	216.332.843.184	68.270.246.238

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.561.967.987	55.982.017.408
Chi phí nhân viên	12.323.635.178	5.203.459.952
Chi phí khấu hao	2.699.773.694	-
Chi phí khác	12.879.084.501	7.179.309.221
TỔNG CỘNG	95.464.461.360	68.364.786.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	52.473.712.022	29.120.099.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.448.944.596	10.193.168.518
Chi phí dự phòng	16.418.117.070	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.991.952.353	3.403.731.557
Chi phí khác	38.261.040.919	22.825.929.574
TỔNG CỘNG	143.593.766.960	65.542.929.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.136.881.170.408	1.605.220.025.182
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	162.019.427.999	88.574.404.824
Chi phí nhân viên	152.267.920.385	88.162.865.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.955.074.112	84.528.186.253
Chi phí khác	82.164.780.344	75.661.834.845
TỔNG CỘNG	3.661.288.373.248	1.942.147.316.933

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.026.046.712	18.317.918.389
Thuế TNDN trích thừa các năm trước (Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(4.264.673.671) (851.395.319)	- 1.014.642.696
TỔNG CỘNG	15.909.977.722	19.332.561.085

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	310.076.299.186	208.305.632.941
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	7.126.677	44.418.335.096
Lãi từ các công ty liên kết	(12.549.340.671)	(59.890.974.620)
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	(24.842.024.273)	(15.026.900.196)
Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư	17.103.494.817	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.513.953.189	(2.908.588.077)
Chi phí không được khấu trừ	2.058.554.553	644.861.974
Phân bổ lợi thế thương mại	1.451.830.630	-
Cổ tức	(7.611.466.400)	(3.019.902.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	294.208.427.708	172.522.465.118
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất đường từ mía	134.408.208.577	106.604.974.493
Hoạt động khác	159.800.219.131	65.917.490.625
Thuế TNDN ước tính phải trả	21.026.046.712	18.317.918.389
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(4.264.673.671)	-
Chi phí thuế TNDN	16.761.373.041	18.317.918.389
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(1.278.990.594)	(1.536.386.539)
Cán trừ với thuế GTGT phải nộp	3.999.310.886	-
Thuế TNDN tăng do hợp nhất kinh doanh	(50.638.595)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.656.363.496)	(18.060.522.444)
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) cuối năm	7.774.691.242	(1.278.990.594)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.849.822.920	822.397.891
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(75.131.678)	(2.101.388.485)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	851.395.319	-	851.395.319	-
Thay đổi chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	(1.014.642.696)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	851.395.319	-	851.395.319	(1.014.642.696)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			851.395.319	(1.014.642.696)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi vay Cho vay Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chi hộ	292.260.639.908 15.159.353.947 7.583.979.359 1.000.000.000 971.622.886 771.309.661 155.920.000	129.196.707.607 11.583.767.151 17.050.557.748 - - 40.909.091 -	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa Cho vay Bán hàng hóa Thu nhập lãi vay Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	141.741.761.971 214.000.000.000 115.703.484.343 18.014.550.229 7.251.712.022 229.090.911	196.821.222.523 80.000.000.000 1.187.618.116 2.355.680.555 2.734.839.036 229.090.910	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cho vay Mua nguyên liệu Thu nhập lãi vay	147.617.738.785 73.497.078.759 18.000.000.000 1.584.354.874 1.584.429.819	- 44.391.388.825 - - 3.852.917.347	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Cổ tức Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi vay	3.473.255.000 2.611.878.826 1.232.684.000 949.970.222 23.333.333	- - 1.517.060.000 - -	

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi vay Chi phí lãi Mua hàng hóa	14.500.000.000 381.818.182 381.222.220 352.949.858 292.000.000	- - - - -	- - - - -
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Bán nguyên liệu Bán hàng hóa Cổ tức Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	609.764.174.914 384.201.411.514 99.603.355.639 10.465.910.000 7.497.706.782 1.480.000.000 611.685.911 130.230.303	- - 1.603.214.378 13.630.296.000 70.605.510.379 - 1.036.116.057 -	- -
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Tiền thuê đất Mua dịch vụ	67.491.898.320 2.010.338.018	67.491.898.320 651.265.000	- -
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Thu nhập lãi	117.265.955.634 115.783.891.785 7.251.913.101	- - -	- -
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	47.856.405.042	-	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Bán tài sản cố định	186.791.428.571 51.981.452.387 529.637.837	- - -	- -
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi	195.714.285.717 144.300.952.381 12.674.082.003	- - -	- -

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lương, thưởng và các chi phí liên quan	8.659.515.086	7.939.480.663

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	170.234.000.000	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	112.847.096.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	73.238.930.627	3.584.250.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	70.643.555.625	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.055.201.714	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	5.764.013.889 24.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	323.333.334	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	930.167.900
			449.130.131.810	4.514.417.900

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	107.533.442.140	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	14.011.549.910	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	30.400.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty liên kết trước ngày 1 tháng 10 năm 2015	Mua nguyên liệu	-	112.840.138
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	36.487.077.117	13.560.595.589
			173.032.069.167	113.703.835.727
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.483.602.557	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.978.780.938	271.244.461
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	800.877.048	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	713.263.264	1.304.953.646
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi	710.136.810	328.877.705
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	193.333.332	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	23.333.333	-
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.894.599.398	3.941.208.303
			11.797.926.680	5.846.284.115

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	100.000.000.000	179.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	14.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cho vay	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	1.000.000.000	-
			133.500.000.000	179.000.000.000
Phải thu dài hạn khác				
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
Vay				
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	9.545.366.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.413.845.227	1.642.310.824
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	3.207.560.200	3.522.333.535
			6.621.405.427	5.164.644.359

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất cho vay từ 8,0% đến 9,5% một năm.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.906.304.482	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	1.588.600.160	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	371.692.100	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	72.922.918	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	-	8.697.734.000
			15.153.519.660	8.697.734.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	15.648.984.731	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Chi phí lãi	1.500.345.515	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	100.449.068	-
			18.449.779.314	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	361.607.368	884.237.386

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty có khoản cam kết trị giá 42.473.797.613 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 58.651.577.936 VND) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
	VND		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	187.124.761.428	(187.124.761.428)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	8.124.761.428	8.124.761.428
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	179.000.000.000	179.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	49.186.917.643	12.179.555.500	61.366.473.143
Tài sản ngắn hạn khác	12.162.955.500	(12.162.955.500)	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	35.904.299.058	35.904.299.058
Phải thu dài hạn khác	48.611.724.058	(35.904.299.058)	12.707.425.000
Tài sản dài hạn khác	16.600.000	(16.600.000)	-
Quỹ dự phòng tài chính	101.816.231.999	(101.816.231.999)	-
Quỹ đầu tư phát triển	125.609.421.786	101.816.231.999	227.425.653.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Năm trước (được trình bày lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập khác	17.394.161.133	(6.793.066.132)	10.601.095.001
Chi phí khác	(9.253.823.362)	6.793.066.132	(2.460.757.230)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(8.124.761.428)	(8.124.761.428)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(52.916.845.313)	8.124.761.428	(44.792.083.885)

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2016, Nhóm Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 20.124.764 cổ phần tương ứng 48,99% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre từ các cổ đông cá nhân.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngọc Hân
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2016